

Bản án số: 38/2020/DS-ST
Ngày 15 tháng 9 năm 2020

**V/v: “Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản”.**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*** Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông: Nguyễn Ánh Dương

*** Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Đào Xuân Hải.
2. Ông Nguyễn Quốc Sửu.

*** Thư ký phiên tòa:** Bà Vi Thị Lan Phương—Thư ký Toà án nhân huyện Tân Yên.

*** Đại diện VKSND huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, 15 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 210/2020/QĐXXST-DS ngày 28/8/2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Trần Thị H, sinh năm 1973 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh B;

*** Đồng bị đơn:**

- Bà Ngô Thị B, sinh năm 1955 (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)
- Anh Tô Văn Đ, sinh năm 1986 (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Đều cư trú: Tổ dân phố P, thị trấn N, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện ngày 22/7/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:**

Do có quan hệ quen biết nên bà Ngô Thị B và Anh Tô Văn Đ có đặt vấn đề vay tiền của chị một số lần, cụ thể:

Ngày 12/4/2012 dương lịch chị cho anh Đ vay 12.000.000 đồng, anh Đ hẹn đến ngày 12/6/2012 dương lịch thì trả. Giấy vay do anh Đ viết và ký tên người vay.

Ngày 27/7/2012 âm lịch (tức ngày 12/9/2012 dương lịch) chị cho anh Đ vay 3.500.000 đồng, hẹn ngày trả 27/10/2012 dương lịch (tức ngày 27/8/2012 âm lịch), giấy vay do anh Đ viết và ký tên người vay.

Ngày 19/9/2012 âm lịch (Tức ngày 02/11/2012 dương lịch) chị cho bà B vay 50.000.000 đồng, bà B tự viết mục đích vay là để mua đất, hẹn ngày trả là 19/01/2013 âm lịch (Tức ngày 28/2/2013 dương lịch), giấy vay do bà B viết và ký tên người vay.

Ngày 28/3/2013 âm lịch (Tức ngày 07/5/2013 dương lịch) chị cho bà B vay 5.000.000 đồng, không hẹn ngày trả, giấy vay do bà B viết và ký tên người vay.

Ngày 08/01/2014 dương lịch (Tức ngày 8/12/2013 âm lịch) chị cho bà B vay 10.000.000 đồng để đáo sổ ngân hàng, bà B tự nguyện trả lãi suất 500đ/triệu/ngày, không hẹn ngày trả, giấy vay do bà B viết và ký tên người vay.

Ngày 24/4/2014 dương lịch chị cho anh Đ vay 10.000.000 đồng, không hẹn ngày trả, giấy vay do anh Đ viết và ký tên người vay.

Ngày 24/5/2014 dương lịch chị cho anh Đ vay 30.000.000 đồng để kinh doanh, không hẹn ngày trả, giấy vay do anh Đ viết và ký tên người vay.

Ngày 25/7/2014 dương lịch (Tức ngày 29/6/2014 âm lịch) chị cho anh Đ và bà B vay 50.000.000 đồng để đáo sổ ngân hàng, không hẹn ngày trả, giấy vay do bà B viết, sau đó bà B và anh Đ cùng ký tên người vay. Sau khi vay đến ngày 19/7/2014 bà B đã trả 30.000.000 đồng có viết vào giấy biên nhận.

Ngày 18/8/2014 dương lịch (tức ngày 23/7/2014 âm lịch) chị cho anh Đ vay 10.000.000 đồng, không hẹn ngày trả, giấy vay do anh Đ viết và ký tên người vay, bà B có viết dòng chữ “Mẹ Ngô Thị Bình” ở phần họ tên người vay.

Ngày 14/11/2014 dương lịch (tức ngày 22/9/2014 âm lịch) chị cho anh Đ vay 10.000.000 đồng, không hẹn ngày trả, giấy vay do anh Đ viết và ký tên người vay.

Toàn bộ các giấy vay kể trên chị đều chỉ ký tên ở mục “Người cho vay”. Sau khi lập giấy vay chị đã giao đủ số tiền vay ghi trong từng giấy vay cho bà B, anh Đ. Từ sau khi vay đến nay bà B chỉ trả được cho chị 30.000.000 đồng tiền gốc của mã vay ngày 25/7/2014, còn lại cả bà Bình, anh Đ chưa trả được cho chị thêm khoản gốc và lãi nào.

Tại thời điểm chị và anh Đại, bà B thỏa thuận vay và lập các giấy vay tiền trên thì chỉ có mặt chị và bà B hoặc anh Đại, không có ai khác chứng kiến. Chỉ có giấy vay ngày 25/7/2014 có chị giao dịch với cả bà B và anh Đại, không có ai khác chứng kiến.

Nay chị chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Ngô Thị B và anh Tô Văn Đ trả chị số tiền gốc là 160.500.000 đồng và lãi suất 0,75%/tháng, kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

Trong các lần cho vay kể trên chỉ liên quan đến bà Ngô Thị B, anh Tô Văn Đ, không liên quan đến chồng bà B và những người con khác của bà B cũng như vợ con anh Đ. Số tiền cho vay là tài sản riêng của chị, không liên quan đến tài sản chung của chồng và con chị.

Tại phiên tòa, chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/8/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Bà Ngô Thị B trình bày:*

Bà và chị Trần Thị H có quan hệ quen biết. Trước đây bà có một số lần vay tiền của chị Hnhung đều đã thanh toán hết cả gốc và lãi, đến nay không còn nợ lại đồng nào. Đối với 04 giấy vay có chữ ký tên Ngô Thị Bình mà chị Hnộp cho Tòa án thì bà trình bày như sau:

Ngày 28/3/2013 âm lịch bà có vay chị H5.000.000 đồng để lo công việc gia đình, có lập giấy vay do bà viết toàn bộ nội dung và ký tên người vay.

Ngày 08/01/2014 bà vay chị H10.000.000 đồng để lo công việc gia đình, có lập giấy vay do bà viết toàn bộ nội dung và ký tên người vay, riêng chữ số “500đ” không phải do bà viết.

Ngày 25/7/2014 bà vay chị H50.000.000 đồng để đáo sổ ngân hàng, có lập giấy vay do bà viết toàn bộ nội dung và ký tên người vay.

Toàn bộ 03 lần vay kể trên bà và chị Hđều thỏa thuận miệng lãi suất 3.000đồng/triệu/ngày, thời hạn vay thì chỉ thỏa thuận miệng là vay nóng, không thỏa thuận ngày cụ thể vào giấy vay.

Sau khi vay 03 mã kể trên thì bà đã thanh toán đủ cho chị Hcả gốc và lãi chỉ ít ngày sau khi vay. Các lần trả tiền bà đều mang đến tận nhà để trả chị Htuy nhiên do sơ suất và tin tưởng chị Hnên bà không yêu cầu chị Hviết biên nhận tiền hoặc hủy giấy biên nhận vay tiền đi. Bà có bảo chị Hxóa sổ ghi nợ đi thì chị Hbảo nhất trí, nhưng sau đó chị Hcó xóa hay không thì bà không biết.

Riêng đối với giấy vay 50.000.000 đồng ngày 19/9/2012 âm lịch mà chị Hnộp cho Tòa án thì bà có viết toàn bộ nội dung và ký tên người vay trong giấy vay này. Nhưng bà xác định bà không vay chị H số tiền 50.000.000 đồng này và không bao giờ vay tiền chị H để mua đất như trong giấy vay ghi. Bà không biết tại sao chị Hlại có giấy vay này.

Đối với các giấy vay có chữ ký tên “Tô Văn Đ” thì bà không tham gia giao dịch nên không nắm được.

Nay bà xác định đã trả hết cho chị H các mã vay trên, bà không nợ chị Hkhoản nào nữa nên bà không đồng ý trả chị số tiền gốc là 160.500.000 đồng và tiền lãi mà chị H yêu cầu.

Bà yêu cầu áp dụng về thời hiệu tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/8/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Tô Văn Đại trình bày:*

Trước đây anh có vay tiền của chị H một số lần nhưng anh không nhớ thời gian vay, số tiền vay và thỏa thuận cụ thể từng lần vay. Anh chỉ nhớ các lần anh vay chị Hđều thỏa thuận lãi suất là 3.000 đồng/ 1.000.000 đồng/ngày. Mỗi lần anh vay tiền chị Hđều có lập giấy biên nhận vay tiền do chị H giữ. Sau mỗi lần vay thì anh đã trả đủ cả gốc và lãi, không còn nợ lại chị H khoản nào nữa.

Anh đã được Tòa án cho xem các Giấy biên nhận vay tiền mà chị Hnộp cho Tòa án. Anh thừa nhận toàn bộ chữ viết ở phần nội dung và chữ ký tên “Đ – Tô Văn Đ” ở mục “Người vay ký” trong các giấy biên nhận vay tiền sau đều do anh ký, gồm: Giấy biên nhận vay tiền ngày 12/4/2012 (nội dung anh vay chị H12.000.000 đồng, hẹn trả vào ngày 12/6/2012), Giấy biên nhận vay tiền ngày

27/7/2012 âm lịch (nội dung anh vay chị H 3.500.000 đồng, hẹn trả vào ngày 27/10/2012), Giấy biên nhận vay tiền ngày 24/4/2014 (nội dung anh vay chị H 10.000.000 đồng), Giấy biên nhận vay tiền ngày 24/5/2014 (nội dung anh vay chị H 30.000.000 đồng để kinh doanh), Giấy biên nhận vay tiền ngày 18/8/2014 (nội dung anh vay chị H 10.000.000 đồng), Giấy biên nhận vay tiền ngày 14/11/2014 (nội dung anh vay chị H 10.000.000 đồng). Riêng giấy biên nhận vay tiền ngày 25/7/2014 (nội dung Bà Ngô Thị B và anh vay chị H số tiền 50.000.000 đồng để đáo sổ ngân hàng) thì chữ viết ở phần nội dung là do mẹ anh (bà B) viết, chữ ký tên “Đại – Tô Văn Đ” ở mục “Người vay ký” là chữ ký của anh. Dòng chữ “Ngày 19-7 trả cô chú H T 30.000.000 (ba mươi triệu đồng) là do mẹ anh (bà B) viết, chữ ký tên “Ngô Thị B” ở mục “Người vay ký” là chữ ký của mẹ anh (Bà Ngô Thị B).

Mục đích anh vay chị H các khoản trên để sử dụng vào việc cá nhân của anh. Anh xác định đối với từng Giấy biên nhận vay tiền trên anh đã thanh toán đủ cho chị H toàn bộ khoản tiền gốc và lãi của từng lần vay, nhưng do sơ suất và do tin tưởng chị H nên khi trả tiền anh đều chỉ đưa tay cho chị H, không viết giấy biên nhận trả tiền và cũng không yêu cầu chị H hủy giấy vay đi.

Nay anh xác định anh không còn nợ chị H khoản tiền nào nữa. Anh không đồng ý trả chị H số tiền gốc là 160.500.000 đồng và tiền lãi mà chị H yêu cầu.

Đối với 03 Giấy biên nhận vay tiền gồm Giấy biên nhận ngày 19/9/2012 (nội dung Bà Ngô Thị B vay chị H 50.000.000 đồng để mua đất), Giấy biên nhận vay tiền ngày 28/3/2013 (nội dung Bà Ngô Thị B vay chị H 50.000.000 đồng), Giấy biên nhận vay tiền ngày 08/01/2014 (nội dung Bà Ngô Thị B vay chị H 10.000.000 đồng để đáo sổ ngân hàng và thỏa thuận trả lãi suất cho chị H một triệu đồng một ngày là 500đ) thì anh không tham gia giao dịch với chị H và cũng không chứng kiến nên không biết mẹ anh có vay chị H các khoản tiền này không, cũng không nắm được nội dung thỏa thuận.

Anh yêu cầu áp dụng về thời hiệu tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong các lần anh vay chị H thì không liên quan đến vợ anh (đã ly hôn) và các con anh cũng như chồng, con chị H.

Toà án đã tiến hành cho đối chất và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần. Các đương sự không thống nhất việc giải quyết vụ án. Chị H là nguyên đơn có đơn đề nghị vắng mặt và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Các đương sự không có chứng cứ gì khác giao nộp cho Toà án.

Sau phần tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng: Áp dụng khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 BLTTDS; Điều 471, điều 474, điều 476 BLDS năm 2005, Điều 468 BLDS năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

- Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H buộc anh Đ phải trả cho chị H số tiền gốc 85.500.000 đồng. Bà B phải trả cho chị H số tiền gốc là 75.000.000 đồng.

- Về lãi suất: chấp nhận 1 phần yêu cầu đòi lãi của chị H buộc anh Đ phải trả chị H số tiền lãi của các khoản vay theo giấy vay tiền đề các ngày 18/8/2014, 14/11/2014, 24/5/2014, 24/4/2014 và ½ số tiền lãi theo giấy vay tiền ngày 25/7/2014 theo quy định của pháp luật. Buộc bà B phải trả chị H số tiền lãi của các khoản vay theo giấy vay tiền đề ngày 28/3/2013, ngày 8/1/2014 và ½ số tiền lãi theo giấy vay tiền ngày 25/7/2014 theo quy định của pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu đòi lãi của chị H đối với các khoản vay theo giấy biên nhận vay tiền giữa chị H và anh Đ ngày 12/4/2012, ngày 27/7/2012 và Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 19/9/2012 giữa chị H và bà B.

Về án phí: chị H phải chịu án phí đối với một phần yêu cầu đòi lãi không được chấp nhận. Anh Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, bà B là người cao tuổi nên được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần 2 đối với chị Trần Thị H nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 01 khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2] Quá trình giải quyết vụ án này thì đương sự đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ về yêu cầu cung cấp toàn bộ các giấy tờ liên quan việc thanh toán nợ, các tài liệu, chứng cứ liên quan đến tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa chị Trần Thị H với bà Ngô Thị B, anh Tô Văn Đ và liên quan đến quyền, nghĩa vụ của đương sự trong vụ án nhưng bà Ngô Thị B, anh Tô Văn Đ không cung cấp tài liệu, chứng cứ nên bà Bình, anh Đ phải chịu hậu quả pháp lý.

[3] Về quan hệ pháp luật: Nay chị Trần Thị H kiện đòi bà Ngô Thị B và anh Tô Văn Đ có trách nhiệm trả tổng khoản tiền vay gốc 160.500.000 đồng.

Tại các giấy biên nhận vay tiền ghi: Ngày 12/4/2012 dương lịch anh Đ vay 12.000.000 đồng, không ghi lãi suất, anh Đ hẹn đến ngày 12/6/2012 dương lịch thì trả; Ngày 27/7/2012 âm lịch (tức ngày 12/9/2012 dương lịch) anh Đ vay 3.500.000 đồng, không ghi lãi suất, hẹn ngày trả 27/10/2012 dương lịch (tức ngày 27/8/2012 âm lịch); Ngày 19/9/2012 âm lịch (Tức ngày 02/11/2012 dương lịch) bà B vay 50.000.000 đồng, không ghi lãi suất, hẹn ngày trả là 19/01/2013 âm lịch (Tức ngày 28/2/2013 dương lịch) là quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản, có kỳ hạn, không có lãi suất”.

Tại các giấy biên nhận vay tiền ghi: Ngày 28/3/2013 âm lịch (Tức ngày 07/5/2013 dương lịch) bà B vay 5.000.000 đồng, không ghi lãi suất, không hẹn ngày trả; Ngày 24/4/2014 dương lịch anh Đ vay 10.000.000 đồng, không ghi lãi

suất, không hạn ngày trả; Ngày 24/5/2014 dương lịch anh Đ vay 30.000.000 đồng, không ghi lãi suất, không hạn ngày trả; Ngày 25/7/2014 dương lịch (tức ngày 29/6/2014 âm lịch) anh Đ và bà B vay 50.000.000 đồng, không ghi lãi suất, không hạn ngày trả (Sau khi vay đến ngày 19/7/2014 bà B đã trả 30.000.000 đồng); Ngày 18/8/2014 dương lịch (tức ngày 23/7/2014 âm lịch) anh Đ vay 10.000.000 đồng, không ghi lãi suất, không hạn ngày trả; Ngày 14/11/2014 dương lịch (tức ngày 22/9/2014 âm lịch) anh Đ vay 10.000.000 đồng, không ghi lãi suất, không hạn ngày trả là quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản, không có kỳ hạn, không có lãi suất”.

Ngày 08/01/2014 dương lịch (tức ngày 8/12/2013 âm lịch) bà B vay 10.000.000 đồng, lãi suất 500đồng/triệu/ngày, không hạn ngày trả là quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản, không có kỳ hạn, có lãi suất”.

[4] Về thời hiệu khởi kiện:

Anh Tô Văn Đ ký nhận giấy vay nợ tiền của chị Trần Thị H tại các giấy biên nhận vay tiền ghi các ngày: Ngày 12/4/2012 dương lịch, hạn đến ngày 12/6/2012 dương lịch thì trả; Ngày 27/7/2012 âm lịch (tức ngày 12/9/2012 dương lịch), hạn ngày trả 27/10/2012 dương lịch (tức ngày 27/8/2012 âm lịch); Bà Ngô Thị B ký nhận giấy vay nợ tiền của chị Trần Thị H tại giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 19/9/2012 âm lịch (tức ngày 02/11/2012 dương lịch), hạn ngày trả là 19/01/2013 âm lịch (tức ngày 28/2/2013 dương lịch). Sau đó chị Trần Thị H đòi nhiều lần nhưng bà B, anh Đ chưa trả nên ngày 22/7/2020 chị Trần Thị H nộp đơn khởi kiện. Đến nay bà Bình, anh Dương cầu áp dụng thời hiệu nên đối chiếu theo Điều 184 BLTTDS thì đã quá thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự.

Anh Tô Văn Đ ký nhận giấy vay nợ tiền của Chị Trần Thị H tại các giấy biên nhận vay tiền ghi các ngày: Ngày 24/4/2014 dương lịch, không hạn ngày trả; Ngày 24/5/2014 dương lịch, không hạn ngày trả; Ngày 18/8/2014 dương lịch (tức ngày 23/7/2014 âm lịch), không hạn ngày trả; Ngày 14/11/2014 dương lịch (tức ngày 22/9/2014 âm lịch), không hạn ngày trả. Bà Ngô Thị B ký nhận giấy vay nợ tiền của chị Trần Thị H tại các giấy biên nhận vay tiền ghi các ngày: Ngày 28/3/2013 âm lịch (tức ngày 07/5/2013 dương lịch), không hạn ngày trả; Ngày 08/01/2014 dương lịch (tức ngày 8/12/2013 âm lịch), không hạn ngày trả. Bà Ngô Thị B, anh Tô Văn Đ ký nhận giấy vay nợ tiền của chị Trần Thị H tại các giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 25/7/2014 dương lịch (tức ngày 29/6/2014 âm lịch), không hạn ngày trả. Đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn. Theo lời trình bày của chị H tại đơn khởi kiện ngày 22/7/2020 thì chị H đã đòi nợ bà B, anh Đ nhiều lần nhưng không trả, đến năm 2016 chị H làm đơn khởi kiện thì bà B, anh Đ khất nợ sau 01 năm thì trả. Sau đó chị Trần Thị H đòi nhiều lần nhưng bà B, anh Đ chưa trả nên ngày 22/7/2020 chị Trần Thị H nộp đơn khởi kiện. Như vậy việc khởi kiện của chị Trần Thị H là nằm trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự.

[5] Căn cứ khởi kiện của nguyên đơn là:

Giấy biên nhận vay tiền ghi các ngày: Ngày 12/4/2012 dương lịch; Ngày 27/7/2012 âm lịch (tức ngày 12/9/2012 dương lịch); Ngày 24/4/2014 dương lịch; Ngày 24/5/2014 dương lịch; Ngày 18/8/2014 dương lịch (tức ngày 23/7/2014 âm

lich); Ngày 14/11/2014 dương lịch (tức ngày 22/9/2014 âm lịch) có chữ ký của người vay là Anh Tô Văn Đ ký nhận vay tiền của bên cho vay tiền là chị Trần Thị H.

Giấy biên nhận vay tiền ghi các ngày: Ngày 19/9/2012 âm lịch (Tức ngày 02/11/2012 dương lịch); Ngày 28/3/2013 âm lịch (Tức ngày 07/5/2013 dương lịch); Ngày 08/01/2014 dương lịch (Tức ngày 8/12/2013 âm lịch) có chữ ký của người vay là Bà Ngô Thị B ký nhận vay tiền của bên cho vay tiền là chị Trần Thị H.

Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 25/7/2014 dương lịch (Tức ngày 29/6/2014 âm lịch) có chữ ký của người vay là bà Ngô Thị B, anh Tô Văn Đ ký nhận vay tiền của bên cho vay tiền là chị Trần Thị H.

[6] Về nghĩa vụ trả nợ: Anh Tô Văn Đ viết và ký nhận nợ tại các giấy biên nhận: ký nhận nợ ngày 12/4/2012 dương lịch đối với số tiền 12.000.000 đồng, hẹn đến ngày 12/6/2012 dương lịch thì trả; ký nhận nợ ngày 27/7/2012 âm lịch (tức ngày 12/9/2012 dương lịch) đối với số tiền 3.500.000 đồng, hẹn đến ngày 27/10/2012 dương lịch (tức ngày 27/8/2012 âm lịch) thì trả nợ; ký nhận nợ ngày 24/4/2014 dương lịch đối với số tiền 10.000.000 đồng, không hẹn ngày trả; ký nhận nợ ngày 24/5/2014 dương lịch đối với số tiền 30.000.000 đồng, không hẹn ngày trả; ký nhận nợ ngày 18/8/2014 dương lịch (tức ngày 23/7/2014 âm lịch) đối với số tiền 10.000.000 đồng, không hẹn ngày trả; ký nhận nợ ngày 14/11/2014 dương lịch (tức ngày 22/9/2014 âm lịch) đối với số tiền 10.000.000 đồng, không hẹn ngày trả.

Bà Ngô Thị B viết và ký nhận nợ tại các giấy biên nhận: ký nhận nợ ngày 19/9/2012 âm lịch (Tức ngày 02/11/2012 dương lịch) đối với số tiền 50.000.000 đồng, hẹn ngày trả là 19/01/2013 âm lịch (Tức ngày 28/2/2013 dương lịch); ký nhận nợ ngày 28/3/2013 âm lịch (Tức ngày 07/5/2013 dương lịch) đối với số tiền 5.000.000 đồng, không hẹn ngày trả; ký nhận nợ ngày 08/01/2014 dương lịch (Tức ngày 8/12/2013 âm lịch) 10.000.000 đồng, không hẹn ngày trả.

Bà Ngô Thị B, anh Tô Văn Đ viết và ký nhận nợ tại giấy biên nhận nợ ngày 25/7/2014 dương lịch (Tức ngày 29/6/2014 âm lịch) đối với số tiền 50.000.000 đồng (Đến ngày 19/7/2014 dương lịch bà B, anh Đ đã trả 30.000.000 đồng, còn nợ lại 20.000.000 đồng), không hẹn ngày trả.

Bà Ngô Thị B, anh Tô Văn Đ đã được Tòa án yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh nhưng ngoài lời khai thì bà B, anh Đ không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh liên quan đến việc đã thanh toán trả toàn bộ số tiền gốc 160.500.000 đồng và tiền lãi cho chị Trần Thị H nên phải chịu hậu quả pháp lý và không chấp nhận ý kiến của bà B và anh Đ về việc đã thanh toán toàn bộ số tiền gốc 160.500.000 đồng và tiền lãi cho chị Trần Thị H.

Căn cứ vào chứng cứ là giấy biên nhận vay nợ tiền có các khoản nợ trên phù hợp lời khai của chị H là người cho vay, phù hợp với sự thừa nhận của bà Bình, anh Đ về việc: Giấy biên nhận vay tiền ghi các ngày: Ngày 12/4/2012 dương lịch; Ngày 27/7/2012 âm lịch (tức ngày 12/9/2012 dương lịch); Ngày 24/4/2014 dương lịch; Ngày 24/5/2014 dương lịch; Ngày 18/8/2014 dương lịch (tức ngày 23/7/2014 âm lịch); Ngày 14/11/2014 dương lịch (tức ngày 22/9/2014 âm lịch) có chữ ký của

người vay là anh Tô Văn Đ ký nhận vay tổng số tiền gốc là 75.500.000đồng của bên cho vay tiền là chị Trần Thị H, anh Đ đã được Tòa án yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh liên quan đến việc thanh toán nợ này nên có cơ sở xác định anh Đ là người giao dịch vay tiền chị H nên anh Đ phải trả chị H số tiền này; Giấy biên nhận vay tiền ghi các ngày: Ngày 19/9/2012 âm lịch (Tức ngày 02/11/2012 dương lịch); Ngày 28/3/2013 âm lịch (Tức ngày 07/5/2013 dương lịch); Ngày 08/01/2014 dương lịch (Tức ngày 8/12/2013 âm lịch) có chữ ký của người vay là bà Ngô Thị B ký nhận vay tổng số tiền gốc là 65.000.000đồng của bên cho vay tiền là chị Trần Thị H, bà B đã được Tòa án yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh liên quan đến việc thanh toán nợ này nên có cơ sở xác định bà B là người giao dịch vay tiền chị H nên bà B phải trả chị H số tiền này; Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 25/7/2014 dương lịch (Tức ngày 29/6/2014 âm lịch) có chữ ký của người vay là bà Ngô Thị B, anh Tô Văn Đ ký nhận vay tổng số tiền gốc là 50.000.000đồng của bên cho vay tiền là chị Trần Thị H (ngày 19/7/2014 dương lịch đã trả nợ 30.000.000đồng, còn nợ 20.000.000đồng), anh Đ, bà B đã được Tòa án yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh liên quan đến việc thanh toán nợ này nên có cơ sở xác định anh Đ, bà B là người giao dịch vay tiền chị H nên anh Đ, bà B cùng liên đới mỗi người phải trả cho chị H số tiền 10.000.000đồng gốc còn nợ này.

Do vậy, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, buộc anh Đ có nghĩa vụ trả cho chị H tổng số tiền gốc chưa trả là 85.500.000đồng; Buộc bà B có nghĩa vụ trả cho chị H tổng số tiền gốc chưa trả là 75.000.000đồng.

[7] Về lãi suất của số tiền vay gốc:

Chị Hyêu cầu lãi suất 0,75%/tháng, kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm đối với:

Số tiền vay gốc 12.000.000đồng (vay ngày 12/4/2012 dương lịch, tức ngày 27/7/2012 âm lịch) x 0,75%/tháng x 101 tháng 03 ngày (tính tròn đến ngày xét xử sơ thẩm) = 9.099.000 đồng (lãi yêu cầu anh Đ phải trả)

Số tiền vay gốc 3.500.000đồng (vay ngày 12/9/2012 dương lịch) x 0,75%/tháng x 96 tháng 03 ngày (tính tròn đến ngày xét xử sơ thẩm) = 2.522.600 đồng (lãi yêu cầu anh Đ phải trả)

Số tiền vay gốc 50.000.000 đồng (vay ngày 02/11/2012 dương lịch, tức ngày 19/9/2012 âm lịch) x 0,75%/tháng x 94 tháng 13 ngày (tính tròn đến ngày xét xử sơ thẩm) = 35.412.500 đồng (lãi yêu cầu bà B phải trả)

Anh Tô Văn Đ ký nhận giấy vay nợ tiền của chị Trần Thị H tại các giấy biên nhận vay tiền ghi các ngày: Ngày 12/4/2012 dương lịch, vay 12.000.000 đồng, hạn đến ngày 12/6/2012 dương lịch thì trả; Ngày 27/7/2012 âm lịch (tức ngày 12/9/2012 dương lịch), vay 3.500.000 đồng, hạn ngày trả 27/10/2012 dương lịch (tức ngày 27/8/2012 âm lịch); Bà Ngô Thị B ký nhận giấy vay nợ tiền của chị Trần Thị H tại giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 19/9/2012 âm lịch (Tức ngày 02/11/2012 dương lịch), vay 50.000.000đồng, hạn ngày trả là 19/01/2013 âm lịch (Tức ngày 28/2/2013 dương lịch). Sau đó chị Trần Thị H đòi nhiều lần nhưng bà

B, anh Đ chưa trả nên ngày 22/7/2020 chị Trần Thị H nộp đơn khởi kiện. Đến nay bà B, anh Đ yêu cầu áp dụng thời hiệu nên đối chiếu theo Điều 184 BLTTDS thì đã quá thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự nên chỉ buộc anh Đ, bà B trả tiền gốc trên mà không buộc anh Đ, bà B phải trả lãi 0,75%/tháng, kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm đối với các khoản vay gốc này. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc buộc anh Đ, bà B trả các khoản lãi này với tổng số tiền là 47.034.100 đồng.

Đối với các giấy biên nhận tiền không kỳ hạn, không có lãi thì bà B, anh Đ xác định đã trả hết tiền lãi ngay sau khi vay, chị H xác định đòi nợ nhiều lần vào năm 2015. Các đương sự không xác định được chính xác thời hạn mà bà B, anh Đ có nghĩa vụ trả nợ đối với giấy biên nhận vay tiền không kỳ hạn, không có lãi nên HĐXX xác định ngày chị H đòi nợ là ngày Tòa án tiếp nhận đơn khởi kiện ngày 22/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (tương ứng với thời gian chậm trả) và áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định theo quy định tại khoản 01 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC, phù hợp với đề nghị của chị H về lãi suất 0,75%/tháng, cụ thể:

Số tiền vay gốc 10.000.000đồng (vay ngày 24/4/2014 dương lịch) x 0,75%/tháng x 56 ngày (Từ ngày 22/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 140.000 đồng (lãi anh Đ phải trả)

Số tiền vay gốc 30.000.000đồng (vay ngày 24/5/2014 dương lịch) x 0,75%/tháng x 56 ngày (Từ ngày 22/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 420.000 đồng (lãi anh Đ phải trả)

Số tiền vay gốc 10.000.000đồng (vay ngày 18/8/2014 dương lịch) x 0,75%/tháng x 56 ngày (Từ ngày 22/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 140.000 đồng (lãi anh Đ phải trả)

Số tiền vay gốc 10.000.000đồng (vay ngày 14/11/2014 dương lịch, tức ngày 22/9/2014 âm lịch) x 0,75%/tháng x 56 ngày (Từ ngày 22/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 140.000 đồng (lãi anh Đ phải trả)

Số tiền vay gốc 5.000.000đồng (vay ngày 07/5/2013 dương lịch, tức ngày 28/3/2013 âm lịch) x 0,75%/tháng x 56 ngày (Từ ngày 22/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 70.000 đồng (lãi bà B phải trả)

Số tiền vay gốc 20.000.000đồng (vay gốc 50.000.000đồng vay ngày 25/7/2014 dương lịch, tức ngày 29/6/2014 âm lịch đến ngày 19/7/2014 dương lịch đã trả 30.000.000 đồng gốc nên còn nợ 20.000.000đồng) x 0,75%/tháng x 56 ngày (Từ ngày 22/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 280.000 đồng (lãi bà Bình, anh Đ phải trả) : 2 người = 140.000 đồng (là số tiền lãi bà Bình, anh Đ mỗi người phải trả).

Đối với số tiền vay gốc 10.000.000 đồng (vay ngày 08/01/2014 dương lịch, tức ngày 8/12/2013 âm lịch) , lãi suất các bên thỏa thuận là 500đồng/triệu/ngày, tức 1,5%/tháng là vượt quá 150% lãi suất cơ bản (cao hơn mức lãi suất 1,125%/tháng) quy định tại Điều 476 BLDS năm 2005 và các bên có tranh chấp về tiền lãi. Mặt khác, nay chị Hyêu cầu lãi suất 0,75%/tháng là tự nguyện, thể hiện sự tự định đoạt của đương sự nên đối với số tiền vay gốc 10.000.000 đồng (vay ngày

08/01/2014 dương lịch, tức ngày 8/12/2013 âm lịch) x 0,75%/tháng x 80 tháng 07 ngày (tính tròn đến ngày xét xử sơ thẩm) = 6.017.500 đồng (lãi bà B phải trả).

Do bà Bình, anh Đ chưa trả lãi nên cần chấp nhận một phần yêu cầu của chị H. Buộc anh Đ có nghĩa vụ trả chị H tổng số tiền lãi là 980.000 đồng. Buộc bà B có nghĩa vụ trả chị H trả tổng số tiền lãi là 6.227.500 đồng.

[8] Các đương sự là chị H, bà B, anh Đ đều khai đối với chồng, con của chị H, bà B và vợ, con anh Đ không tham gia đến giao dịch vay tiền và không liên quan đến tài sản chung của vợ chồng con của các đương sự nên không đưa tham gia tố tụng là đúng.

[9] Do các bên không thỏa thuận được về lãi suất sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nên cần áp dụng Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh Tô Văn Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Bà B là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Chị Trần Thị H phải chịu án phí về yêu cầu phân lãi suất không được chấp nhận do hết thời hiệu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ vào: Điều 471, Điều 474, Điều 477, Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 194, Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 470; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 147; Điều 184; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 01 khoản 3 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 01 Điều 2, khoản 01, điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC; Điểm đ khoản 01 Điều 12, khoản 02, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Buộc anh Tô Văn Đ có nghĩa vụ trả chị Trần Thị H tổng số tiền là: 86.480.000 đồng (Trong đó là: 85.500.000 đồng tiền gốc và 980.000 đồng tiền lãi).

Buộc bà Ngô Thị B có nghĩa vụ trả chị Trần Thị H tổng số tiền là: 81.227.500 đồng (Trong đó là: 75.000.000 đồng tiền gốc và 6.227.500 đồng tiền lãi).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị H về việc buộc anh Tô Văn Đ, bà Trần Thị B trả các khoản lãi với tổng số tiền là 47.034.100 đồng.

3. Về án phí:

Bà Ngô Thị B là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Buộc anh Tô Văn Đ phải chịu 4.324.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.351.700 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 4.012.000 đồng theo biên lai số: AA/2018/0006445 ngày 23/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự

huyện Tân Yên; Chị Trần Thị H được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 1.659.400 đồng.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ánh Dương